

PHỤ LỤC 05:

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG TÀU
BIỂN ĐÃ ĐĂNG KÝ**

Annex 05: Registration change certificate of registered sea-going ship type of security content
(Ban hành kèm Thông tư số 01/2019/TT-BTP ngày 17 tháng 01 năm 2019
Promulgated under Circular No. 01/2019/TT-BTP dated 17th January 2019)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

..., day ... month ... year ...

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG TÀU
BIỂN ĐÃ ĐĂNG KÝ**

**REGISTRATION CHANGE CERTIFICATE OF REGISTERED SHIP TYPE OF SECURITY
CONTENT**

Số: /năm

No.:/year

**(TÊN CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN/ NAME OF SHIP REGISTRY) CHỨNG NHẬN/
CERTIFIES THAT**

1. Nội dung đăng ký thay đổi đã được ghi vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam, có hiệu lực đăng ký từ giờ phút, ngày tháng năm gồm những nội dung sau đây/ The change registration content was recorded in the Vietnam National Sea-going Ships Registration Book, valid from hour minute, day month year including the following contents

2. Bên bảo đảm/ Securing party

Tên/ Name

Địa chỉ/ Address

Giấy tờ xác định tư cách pháp lý số/ Documents proving legal status No do/ issued by
..... cấp ngày/ on / /

3. Bên nhận bảo đảm/ Secured party

Tên/ Name

Địa chỉ/ Address

Giấy tờ xác định tư cách pháp lý số/ Documents proving legal status No do/ issued by cấp ngày/ on / /

4. Tài sản bảo đảm đã đăng ký/ Registered security assets

Tên tàu/ Name ship Hô hiệu/ Call sign
Số IMO/IMO number
Loại tàu/ Type of ship
Chủ tàu/ Owner
Năm đóng/ Year of building
Nơi đóng/Place of building
Mớn nước/Draft
Dung tích thực dụng/Net tonnage
Chiều dài lớn nhất/Length over all
Chiều rộng/Breadth
Trọng tải toàn phần/ Dead weight
Tổng dung tích/ Gross tonnage
Nơi đăng ký/Place of register
Tổ chức đăng kiểm/Classification Agency
Tổng công suất máy chính/M.E.power
Số đăng ký/ Registration No. Ngày đăng ký/ Registration date

5. Số Giấy chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm tàu biển đã cấp/ Number of issued Certificate of sea-going ship type of security registration:

6. Thời điểm đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển tại Giấy chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng tàu biển đã cấp/ Time of sea-going ship type of security registration at issued certificate of sea-going ship type of security registration:

7. Nội dung đăng ký thay đổi/ Change registration content

7.1. Thay đổi bên bảo đảm/ Change on securing party

- a) Thay đổi tên/ Change on name
- b) Thay đổi số giấy tờ xác định tư cách pháp lý/ Change on document proving legal status
- c) Rút bớt bên bảo đảm/ Reduce the securing party
- d) Bổ sung bên bảo đảm/ Supplement the securing party
- đ) Thay thế bên bảo đảm/ Replace the securing party

7.2. Thay đổi bên nhận bảo đảm/ Change on the secured party

- a) Thay đổi tên/ Change on name
- b) Thay đổi số giấy tờ xác định tư cách pháp lý/ Change on document proving legal status
- c) Rút bớt bên nhận bảo đảm/ Reduce the secured party
- d) Bổ sung bên nhận bảo đảm/ Supplement the secured party
- đ) Thay thế bên nhận bảo đảm/ Replace the secured party

7.3. Thay đổi tài sản/ Change on assets

- a) Rút bớt tài sản/ Reduce assets
- b) Bổ sung tài sản bảo đảm tại thời điểm giờ phút, ngày ... tháng... năm/ Supplement the secured assets at the time of hour minute, day ... month ... year.

7.4. Thay đổi các nội dung khác đã đăng ký tại mục số ... trang số / Change on other registered contents at item No. page No.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU
BIỂN**

HEAD OF SHIP REGISTRY

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu
Signature, full name, position and stamp)*